



TRI THỨC ĐỊA PHƯƠNG CỦA NGƯỜI THÁI VỀ SỬ DỤNG VÀ QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

(Nghiên cứu trường hợp ở xã Huy Hạ,
huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La)

LÂM MINH CHÂU

1. Mở đầu

Trải qua quá trình c- trú lâu đời ở Việt Nam, ng-ời Thái ở Tây Bắc Việt Nam đã đúc kết một kho tàng tri thức địa ph-ong để phục vụ cho cuộc sống. Trong đó, đáng chú ý là hệ thống tri thức địa ph-ong về sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên.

Trong bài viết này, tôi trình bày hệ thống tri thức địa ph-ong về sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên của ng-ời Thái dựa trên tài liệu khảo sát vào tháng 12 năm 2006 tại bản Xà, xã Huy Hạ, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La¹. Xã Huy Hạ nằm cách trung tâm huyện Phù Yên hơn 3 km về phía Nam, dọc theo quốc lộ số 37; là địa bàn sinh tụ của nhiều tộc ng-ời nh- Thái, M-ờng, Kinh, Dao. Theo hệ thống phân loại các nhóm Thái địa ph-ong, ng-ời Thái ở xã Huy Hạ là ngành Thái Trắng, gồm hai nhóm chính là Tạo Xại (Tạo Láng) và Tày Khòong (Hoàng Cầm, 2000, tr. 16). Hoạt động kinh tế chủ yếu của ng-ời Thái ở đây là trồng trọt kết hợp với một số nghề phụ nh- đan lát, dệt vải, nghề mộc... Khoảng 10 năm trở lại đây, cuộc sống của đồng bào Thái ở Huy Hạ có nhiều thay đổi. Bên cạnh những tri thức khoa học

hiện đại, những kinh nghiệm, tri thức truyền thống vẫn tiếp tục đ-ợc đồng bào áp dụng rộng rãi trong đời sống và sản xuất, góp phần nâng cao năng suất lao động, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi tr-ờng.

Tri thức địa ph-ong (hay kiến thức bản địa, tri thức bản địa, tri thức dân gian) đ-ợc hiểu nh- sau: “Khác với kiến thức hàn lâm đ-ợc hình thành chủ yếu bởi các nhà thông thái, đ-ợc hệ thống hoá và truyền lại qua sách vở, các kiến thức bản địa đ-ợc hình thành trực tiếp từ lao động của mọi ng-ời dân trong cộng đồng, đ-ợc hoàn thiện dần dần và truyền thụ cho các thế hệ tiếp sau bằng truyền khẩu trong gia đình, trong thôn bản, hoặc thể hiện trong ca hát, ngôn ngữ, tr-ờng ca, tập tục...” (Hoàng Xuân Tý, Lê Trọng Cúc, 1998, tr. 12). Nói một cách tổng quát hơn, có thể hiểu tri thức địa ph-ong là những hiểu biết, kinh nghiệm của một tộc ng-ời hay một cộng đồng c- dân, đ-ợc sáng tạo, tích lũy, chọn lọc và bảo tồn qua nhiều thế hệ, đ-ợc truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác chủ yếu thông qua truyền khẩu hoặc hệ thống ca dao, tục ngữ, luật tục dân gian; là ph-ong thức ứng xử và ứng phó của tộc ng-ời hay cộng đồng đó với môi tr-ờng tự nhiên và xã hội xung quanh, qua đó góp phần đảm bảo sự tồn tại và phát triển của

¹ Một bản của M-ờng Tắc - một trong bốn m-ờng nổi tiếng của xứ Thái (Thanh, Lò, Tắc, Than)

mình. D- ới đây là những nét chính của hệ thống tri thức địa ph- ơng của ng- ời Thái ở xã Huy Hạ về sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên, tập trung vào 3 nguồn tài nguyên chính: đất canh tác, rừng và n- ớc.

2. Tri thức địa ph- ơng về sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên

2.1. Tri thức địa ph- ơng về sử dụng đất canh tác

Đối với ng- ời Thái, đất là tài nguyên quan trọng hàng đầu đảm bảo nguồn l- ơng thực cần thiết cho cả cộng đồng, đặc biệt là thóc gạo mà tầm quan trọng của nó đã đ- ợc tổng kết qua câu tục ngữ “*Thiếu thóc, thiếu đủ điều, có thóc có đủ thứ*” (Cầm Trọng, 2004, tr. 387). Về cơ bản, đất canh tác ở đây đ- ợc chia làm 2 bộ phận chính: đất làm ruộng n- ớc và đất làm n- ơng.

Theo c- dân địa ph- ơng, khi sử dụng nguồn tài nguyên đất, điều đầu tiên là phải biết phân biệt đất tốt, đất xấu. Đất tốt là loại đất màu đen (*đăm*) hoặc nâu đen, tơi xốp, giữ n- ớc tốt, độ mùn cao, thuận lợi cho cây trồng, đặc biệt là cây lúa n- ớc. Trong khi đó, đất có màu vàng hoặc trắng, bạc màu, cứng chắc, pha nhiều cát và sỏi nhỏ... là loại đất xấu, chủ yếu để trồng các loại hoa màu nh- ngô, đậu, sắn. Ngoài ra, đồng bào còn phân loại đất dựa vào thảm thực vật trên mảnh đất đó. Chẳng hạn, loại đất có quần thể thực vật tự nhiên phát triển với nhiều loại cây khác nhau là đất tốt; còn đất xấu th- ờng là nơi chỉ có các loại cỏ tranh, lau sậy, cỏ may... Đây là cách phân loại rất hiệu quả và có thể giải thích trên cơ sở khoa học, bởi lẽ sự phát triển của quần thể thực vật bao giờ cũng tỉ lệ thuận với chất l- ợng đất, cụ thể là hàm l- ợng dinh d- ỡng, độ phì, độ ẩm... trong đất.

Đồng bào cũng có nhiều kinh nghiệm trong việc bảo vệ đất canh tác ruộng n- ớc.

Để bảo vệ và cải tạo đất, họ dùng ph- ơng pháp cày, bừa, và ủ ngấu. Ngoài ra, ng- ời dân còn dựa vào màu sắc của bèo trên ruộng để đánh giá chất l- ợng đất: sau một thời gian, khi cây bèo có màu xanh thì đất ở đó là t- ơng đối tốt; còn khi cây bèo có màu đỏ chứng tỏ là đất nghèo. Kinh nghiệm này cũng phù hợp với khoa học thổ nh- ỡng, vì đất nghèo dinh d- ỡng th- ờng chứa nhiều kim loại và ion kim loại nặng, có khả năng làm cây bèo chuyển sang màu đỏ.

Do đặc thù của khí hậu và địa hình (dốc, hẹp, m- a tập trung trong thời gian ngắn với l- ợng m- a lớn) nên ruộng ở đây chủ yếu đ- ợc kết cấu theo kiểu bậc thang để giữ n- ớc, chống xói mòn đất và thích ứng với điều kiện không bằng phẳng của địa hình. Ruộng bậc thang th- ờng có khoảng 4 đến 5 bậc, cá biệt có nơi làm đến 10 bậc. Theo kinh nghiệm của ng- ời dân, khi khai phá ruộng, ng- ời ta bao giờ cũng bắt đầu công việc từ trên dốc, nơi gần nguồn n- ớc tự chảy vì đất ở đó ẩm th- ờng xuyên nên rất thuận lợi khi thao tác bằng cuốc. Để đảm bảo thoát n- ớc, chiều rộng của bề mặt ruộng phải đạt tối thiểu từ 3 đến 5m. Nếu địa hình cho phép, mảnh ruộng trên đỉnh dốc có diện tích càng rộng càng tốt vì sẽ có thể chứa đ- ợc nhiều n- ớc và điều hoà dòng chảy xuống các ruộng d- ới. Ng- ợc lại, càng xuống thấp thì thửa ruộng càng đ- ợc chia nhỏ bằng hệ thống bờ nhằm giữ n- ớc lâu hơn và tránh xói lở. Bờ ruộng phải đ- ợc đắp kỹ, cao khoảng 30 đến 40cm, nhiều chỗ đ- ợc kè đá hoặc gia cố bằng tre, nứa nhằm đảm bảo việc giữ n- ớc, điều phối n- ớc và chống sạt lở giữa chân ruộng trên và chân ruộng d- ới. Để đảm bảo tiêu n- ớc, mỗi thửa có từ một đến hai cửa thoát n- ớc.

Bên cạnh ruộng n- ớc, đất n- ơng cũng có vị trí quan trọng. Giống nh- đất làm ruộng

n-ớc, ng-ời ta cũng chú trọng đến việc phân loại đất n-ơng. Theo họ, đất tốt có màu đen, xốp, dễ cuốc, dành để trồng lúa và ngô nếp; còn đất xấu là đất đỏ hoặc vàng nhạt, bạc màu, nhiều đá sỏi, để trồng thóc *mụ chùa*, sắn hoặc ngô tẻ. Cách phân loại dựa vào cấu trúc thảm thực vật cũng đ-ợc sử dụng. Chẳng hạn: đất tốt là đất có nhiều cây lá rộng, tre sang, tre bông, tre lay cao khoảng 2 đến 4m, có cây chó đẻ mọc; đất trung bình là đất có sự hỗn giao giữa tre, cỏ, các loại cây gai, cây bụi; còn đất xấu là đất chỉ có sự hỗn giao giữa các loại cỏ tranh, cỏ lác, cỏ lau.

Trong khi ruộng n-ớc là độc canh cây lúa, đất n-ơng đ-ợc sử dụng để trồng nhiều loại cây khác nhau. Ngoài lúa, đồng bào còn trồng ngô, sắn, đậu t-ơng, bông, rau...

Để bảo vệ và tận dụng -u thế của mỗi loại đất phù hợp với từng loại cây trồng, ng-ời ta quy định những giống cây -u tiên cho mỗi loại đất khác nhau. Chẳng hạn, đất tốt th-ờng đ-ợc dành để trồng lúa, ngô nếp; đất th-ờng thì trồng ngô tẻ, sắn, đậu t-ơng; còn các loại đất quá xấu đ-ợc bỏ hoá nhằm phục hồi chất đất tr-ớc khi tiếp tục gieo trồng. Ngoài ra, ng-ời ta còn chia đất thành từng loại riêng; chẳng hạn nh- đất trồng ngô, sắn, đậu..., dựa trên những tiêu chí cụ thể. Trong đó, đất trồng sắn cần câu (loại sắn củ to, bở, dùng làm l-ơng thực) th-ờng phải tốt hơn đất trồng sắn lá tre (loại sắn củ nhỏ, cứng, để nuôi gia súc); đất trồng ngô tốt nhất vẫn là đất có lẫn đá nhỏ để cỏ khó mọc, dễ tra hạt ngô và dễ thu hoạch.

Các kiến thức của ng-ời Thái trong phát và đốt n-ơng cũng rất phong phú. Theo kinh nghiệm của họ, n-ơng th-ờng đ-ợc đốt vào buổi sáng, từ 7 đến 8 giờ hoặc buổi chiều tầm khoảng sau 5 giờ; họ không đốt n-ơng vào buổi tr-ưa vì khi đó thời tiết khô, cây cỏ cháy nhanh, khó kiểm soát và dễ cháy lan

trên diện rộng. Do n-ơng phần nhiều đ-ợc phát ở bìa rừng nên khi đốt n-ơng ng-ời Thái th-ờng dựa theo h-ớng gió, tránh h-ớng gió tạt về rừng và phải phát quang một khoảng đất từ 3 đến 5m cách xa những khu vực có nhiều cây cối xung quanh, ngăn cách rừng với khu vực đốt n-ơng để tránh cháy lan vào rừng. Sau khi đốt, ng-ời ta phát cỏ, thu gom các thân cây, gốc cây còn lại đắp thành *hệ thống bờ cản xói mòn* với độ cao bằng nhau, mỗi bờ cách nhau khoảng 4 đến 5 m, cá biệt có nơi đất dốc thì khoảng cách giảm xuống còn 3 đến 4m. Hệ thống bờ cản này chính là một kinh nghiệm độc đáo của ng-ời Thái nhằm giữ đất, giữ ẩm, chống xói mòn trong điều kiện đất dốc của loại hình canh tác bậc thang. Khi làm cỏ vào mùa m-a hoặc khi thu hoạch, ng-ời ta cũng gom cỏ và các thân rạ đắp thêm vào bờ cản. Điều này một mặt giúp bờ cản thêm vững chắc, mặt khác cỏ rác, thân rạ đó khi hoại mục sẽ trở thành chất mùn bổ sung dinh d-ỡng cho đất.

Khi gieo trồng trên n-ơng, cách làm truyền thống là sử dụng gậy chọc lỗ theo ph-ơng thức “*đào canh hoả chủng*”. Mặc dù có vẻ thô sơ, nh-ng trong điều kiện địa hình dốc thì đây lại là ph-ơng pháp rất thích hợp và có tác dụng bảo vệ đất tránh xói mòn, đồng thời duy trì độ màu của đất để phục vụ canh tác lâu dài² (George Condominas, 2003). Một kinh nghiệm khá độc đáo của

² Theo quan điểm hiện đại, năng suất của ph-ơng pháp canh tác “*Đào canh hoả chủng*” này không phải là thấp. Trong điều kiện đất đai đảm bảo, đồng thời tuân thủ đầy đủ các quy định trong quá trình sản xuất nh- bỏ hoá, đốt n-ơng, đắp bờ... thì những n-ơng lúa, n-ơng ngô, n-ơng sắn sử dụng ph-ơng pháp canh tác này có thể cho năng suất t-ơng đối cao. Điều đó đã đ-ợc thể hiện trong nhiều công trình nghiên cứu dân tộc học từ tr-ước đến nay, chẳng hạn nh- tác phẩm “*Chúng tôi ăn rừng*” của George Condominas về tr-ờng hợp ng-ời Mnông Gar ở Tây Nguyên.

ng-ời dân ở đây là khi cây lên mầm, họ vãi lông chim lên n-ong để chim sợ mà không dám xuống ăn mầm. Cũng t-ong tự nh- làm ruộng n-óc, đất n-ong cũng đ-ợc quy định một chu trình bỏ hoá, theo tiêu chuẩn là khoảng 10 năm.

2.2. Tri thức địa phương về sử dụng tài nguyên rừng

Với c- dân Thái ở Huy Hạ, rừng có vai trò đặc biệt quan trọng và thiêng liêng đối với cuộc sống cộng đồng.

Trong tài nguyên rừng, gỗ có vai trò rất lớn. Gỗ đ-ợc sử dụng trong nhiều công việc khác nhau: từ dựng nhà, làm đồ dùng, bàn ghế, đến cả việc đóng quan tài. Các loại gỗ đ-ợc -a chuộng và có giá trị cao nhất là pơmu, trầm h-ong, lát, nghiến... Trong đó, pơmu đ-ợc dùng để đóng các đồ gia dụng vì chất l-ợng gỗ tốt, bền, đẹp, chống muỗi; còn gỗ nghiến (*mák ham*) đ-ợc sử dụng nhiều nhất trong việc dựng nhà vì có thể xẻ đ-ợc cột lớn, chắc, khoẻ, chịu đ-ợc mối mọt, bền lâu³. Theo kinh nghiệm của ng-ời Thái, việc khai thác gỗ th-ờng đ-ợc tiến hành vào cuối thu đầu đông. Họ không chặt loại gỗ này vào mùa hè vì thời tiết nóng, gỗ hay bị mọt. Họ cũng tránh làm việc này vào mùa xuân vì đây là mùa cây đang sinh tr-ởng, khi đó các chất dinh d-ỡng đang tập trung nuôi cành lá nên chất l-ợng thân gỗ không đảm bảo. Khi khai thác, ng-ời Thái chủ yếu chỉ chặt những cây gỗ to, già; họ không khai thác cây non vì chất l-ợng gỗ kém và ảnh h-ởng đến nguồn lợi lâu dài của rừng. Sau khi đ-ợc khai thác, gỗ đ-ợc ngâm trong n-óc suốt ít nhất từ 6 tháng đến 1 năm tr-ớc khi đ-a vào sử dụng để tăng độ bền của gỗ.

³ Hiện nay trong số hơn 100 căn nhà của ng-ời Thái ở Huy Hạ, có đến 90% là nhà sàn, nhiều nhà đã đ-ợc dựng hàng chục năm mà những cột gỗ không bị co ngót, cong vẹo hay mối mọt.

Ngoài gỗ, luồng cũng là một loại cây đ-ợc sử dụng nhiều để làm nhà, lát nền, dựng chuồng trại... Rừng cũng là nơi cung cấp nguồn rau rừng phong phú cho bữa ăn truyền thống; trong đó, quan trọng nhất là măng tre (đặc biệt là măng đắng) và những loại rau, quả rừng khác nh- quả trám đen (*co mác bay*) ăn với cơm nếp, cây chuối rừng (bắp chuối có thể dùng làm nộm), lá và hoa cây ban (*co ban*) dùng làm rau ăn,...

Ng-ời Thái ở Huy Hạ cũng có nhiều kinh nghiệm trong khai thác nguồn d-ợc liệu từ rừng. Nhiều loại cây d-ợc liệu có giá trị đã trở thành những bài thuốc dân gian, đơn giản nh-ng hiệu quả. Chẳng hạn, cây nhân trần để giải nhiệt; cây *cò lau pha* (thổ phục linh) chữa đau l-ng, sỏi thận; cây *cò l-ọt* chữa thiếu máu; cây *co ca* (màu trắng, thân giòn, đun lên n-óc có màu đỏ, vị mát và hơi ngăm) uống để chống bí tiểu; cây *co đ-ợm* trị bệnh tiểu tiện, đại tiện ra máu...⁴. Các ph-ơng pháp chữa bệnh cũng rất đa dạng: Khi bị đau đầu thì kết hợp uống thuốc lá với đắp lá thuốc đã đ-ợc giã nát; gãy x-ong thì lấy lá thuốc đắp vào chỗ gãy kết hợp với xoa bóp; ngứa ghẻ thì dùng thuốc bôi; bệnh loà, trắng con ng-ời đ-ợc chữa bằng cách quấn lá thuốc vào cổ tay, bị loà bên nào thì quấn bên đó, kết hợp với uống thuốc và đắp thuốc⁵. Hiện nay, các loại thuốc nam vẫn chiếm vị trí quan trọng trong đời sống cộng đồng nhờ những -u thế nh- dễ lấy, dễ sử dụng, tiện lợi, không gây hại, không có tác dụng phụ, và đặc biệt là tiết kiệm đáng kể chi phí chữa bệnh.

⁴ Do điều kiện thời gian, tôi ch-a xác định đ-ợc tên tiếng Việt của những loại cây thuốc này, cũng nh- tác dụng đầy đủ của chúng.

⁵ Tuy nhiên, không giống những loại bệnh thông th-ờng, loại thuốc và cách thức chữa những loại bệnh này đ-ợc coi là bí quyết của thầy lang và không truyền cho ng-ời ngoài.

Thú rừng cũng là một nguồn lợi lớn. Mùa đi săn thường diễn ra vào lúc thời tiết khô ráo, khoảng cuối thu hoặc đầu đông, đặc biệt là vào tháng 10 và 11 âm lịch, vì đây là lúc nhiều thú nhút nhát và việc đi săn không ảnh hưởng nhiều đến số lượng thú rừng. Vào mùa xuân, việc săn bắn ít nhiều bị hạn chế vì đây là thời gian khí hậu ẩm ướt, đi lại khó khăn, động vật đang mùa sinh sản. Điều này cũng được áp dụng vào mùa chim làm tổ và đẻ trứng; chẳng hạn, vào khoảng tháng 8 đến tháng 9 âm lịch hàng năm, không được bắt chim con, không được phá tổ chim và hạn chế săn bắt để bảo vệ nguồn lợi này.

Trong tâm thức người Thái ở đây còn tồn tại một khái niệm mang tính tâm linh là rừng cấm (còn gọi là rừng ma). Đó là khu rừng ở gần nguồn nước, có vai trò đảm bảo nguồn nước cho cả cộng đồng và trong chừng mực nào đó còn mang ý nghĩa phòng hộ chống lũ. Do vậy, người ta cấm chặt cây ở rừng cấm để bảo vệ nguồn nước. Rừng cấm còn được hiểu là nơi có nhiều thú dữ và có ma (*phi xanh lao*); do đó, không được đi vào rừng cấm một mình. Từ lâu, rừng cấm đã trở thành yếu tố mang tính tâm linh, huyền bí trong quan niệm của người Thái ở nơi đây⁶.

⁶ Rừng cấm của người Thái ở Mường Tấc trong truyền thống là nơi có ba cửa suối gọi là *noong sams tang* (ao ba cửa), từ đó nước chảy ra ba hướng: Ngòi Lao chảy sang Yên Bái, Ngòi Thia chảy sang Nghĩa Lộ và Nậm Tấc chảy về Phù Yên. Trên thực tế, đây chính là nguồn cung cấp nước cho cả ba cánh đồng lớn đó; do vậy, việc người Thái coi đây là khu rừng thiêng và cấm khai thác ở khu rừng này chính là nhằm bảo vệ nguồn nước quan trọng trong sản xuất nông nghiệp. Đây cũng là khu vực có nhiều gỗ quý, đặc biệt là pơmu.

Ngoài ra, trước đây ở các bản Thái đều có một khu rừng cấm ở đầu bản - nơi thờ những người đầu tiên đến khai phá bản, tiếng Thái gọi là *đong sưa* (nghĩa là treo áo) - vì người khai phá bản thường cấm áo vào nơi đó để đánh dấu; sau này dân bản coi cái áo đó là thần để thờ người có công khai phá. Bên cạnh đó, người Thái thờ rừng thường gắn với thờ thần nước và thậm chí thờ luôn cả con thú ở dòng nước đó.

2.3. Tri thức địa phương về sử dụng nguồn nước

Đối với người Thái ở Huy Hạ, nước được coi là tiêu chí quan trọng hàng đầu trong quá trình định đất lập bản. Có hai nguồn nước chính: từ các mỏ nước (*mở nặm*) trên núi và từ con suối chảy qua bản.

Trong quá khứ, nước trong mỏ trên núi là nguồn nước sinh hoạt chủ yếu của dân bản do chúng nằm ở đầu nguồn, nước trong, sạch và dồi dào, có thể dùng làm nước ăn. Tuy nhiên, nguồn nước này nằm ở xa nên việc lấy nước khó khăn, đồng thời ở một số thời điểm nhất định trong năm có thể bị cạn. Chính vì vậy, các gia đình thường phải trữ nước trong các ống tre, ống nước, thùng gỗ... để dùng dần, hoặc dùng hệ thống ống máng bằng các cây luồng chẻ đôi để dẫn nước về nhà.

Ngoài các mỏ nước trên núi, suối chảy qua bản cũng là một nguồn nước quan trọng. Đó là một con suối sâu, rộng từ 15 đến 25m tùy từng đoạn và thậm chí còn rộng hơn vào mùa lũ. Trước đây, có thời kỳ dòng suối là nguồn nước gần như duy nhất của dân bản, khi một số mỏ nước trên núi bị cạn (vào một số thời điểm nhất định trong năm). Hiện nay, bên cạnh nước giếng, phần lớn người dân vẫn phải dựa vào nguồn nước từ con suối này để sinh hoạt. Chính vì vậy, trong quá khứ và cả hiện tại, việc bảo vệ nguồn nước này rất được chú trọng. Trước hết, người ta phân chia thủy vực của con suối thành những khu rõ rệt, bao gồm: đoạn suối cho người dùng để lấy nước ăn, đoạn suối cho người tắm giặt và khu cho gia súc tắm, theo thứ tự từ đầu nguồn đến cuối nguồn, và cuối cùng là nước dẫn vào ruộng. Trước đây, vào mùa cạn, dân bản phải đào những giếng nông ở bờ cát bên lòng suối như một bể lọc để lấy nước ăn. Kết

qua khảo sát cho thấy trong quá khứ, dân bản đã biết đắp đập để giữ n-ớc và chống lũ, lấy đá kê bờ suối để chống xói mòn, đồng thời xây dựng hệ thống phai đập và m-ơng bằng đất để dẫn n-ớc từ con suối vào các chân ruộng xung quanh. Vì vậy, dân gian Thái có câu “*Po tai kh- phai cạ*” (bố chết nh- phai vỡ) và họ quan niệm rằng phai vỡ đồng nghĩa với sự nghèo đói, khốn khổ.

Bên cạnh nguồn lợi về n-ớc, suối còn cung cấp cho ng-ời dân nguồn thủy sản (nh- cá, ốc, ếch...) khá dồi dào. Trong quá khứ, nguồn lợi này từng giữ vai trò quan trọng trong việc bổ sung nguồn thực phẩm cho con ng-ời nơi đây. Để duy trì nguồn cá, ng-ời Thái ở đây còn có kinh nghiệm lấy đá xếp vào lòng suối tạo thành các khe, vũng làm chỗ cho cá ẩn nấp và đẻ trứng, đồng thời quy định cụ thể thời gian đ-ợc phép khai thác trong năm⁷.

3. Tri thức địa ph-ơng về quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên

3.1. Tri thức địa ph-ơng về quản lý đất canh tác

Theo những ng-ời già trong bản, quyền sử dụng đất đai của mỗi gia đình đ-ợc xác định dựa trên quá trình khai phá đất đai và thành lập bản. Ai khai phá mảnh đất nào sẽ có quyền sở hữu mảnh đất đó. Ng-ời nào đến tr-ớc sẽ chọn đ-ợc những khoảnh ruộng tốt, rộng, bằng phẳng; ng-ời nào đến sau phải chọn những khoảnh đất xấu hơn. Theo các nhà nghiên cứu, đây là một ph-ơng pháp hiệu quả trong việc hạn chế tranh chấp đất đai và duy trì sự đoàn kết cộng đồng. Về vấn đề thừa kế ruộng đất, theo truyền thống, do ng-ời Thái theo chế

độ phụ hệ nên ruộng đất th-ờng chỉ đ-ợc chia cho con trai; con gái đi lấy chồng hầu nh- không đ-ợc chia ruộng⁸.

Một điểm đáng chú ý trong quản lý đất đai là theo quy -ớc, bờ ruộng ngăn cách giữa ruộng của các gia đình đ-ợc coi là ranh giới khẳng định quyền sở hữu của mỗi hộ. Chính vì vậy, việc cuốc phá bờ ruộng của nhà khác bị coi là vi phạm quyền sở hữu đất đai. Quy -ớc này ra đời, một mặt là bảo vệ quyền sở hữu ruộng đất, nh-ng mặt khác là bảo vệ hiệu quả sản xuất.

Cách thức xác định quyền sở hữu nh- trên cũng đ-ợc áp dụng cho n-ơng rẫy. Thông th-ờng, sau khi phát n-ơng rẫy, ng-ời ta phát quang một đám cây để đánh dấu, hoặc dùng biểu t-ợng taleo⁹ cắm xung quanh để báo cho những ng-ời đi sau biết n-ơng đã có chủ và do vậy, họ sẽ không canh tác nhầm lên những mảnh n-ơng đó.

3.2. Tri thức địa ph-ơng về quản lý rừng

Trong khoảng hơn 500ha rừng tự nhiên ở Huy Hạ hiện nay, việc quản lý rừng đầu nguồn đ-ợc chú trọng hơn cả, vì đó là những cánh rừng lớn, nhiều sản vật và có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo nguồn n-ớc cung cấp quanh năm cho dân bản. Nh- đã đề cập ở trên, khu rừng cấm, trong tâm thức

⁸ Thông th-ờng, ở các vùng Thái, đất đai thuộc quyền sở hữu của m-ởng, do phìa tạo quản lý và chi phối. Tuy nhiên, theo tài liệu khảo sát của tôi, dấu ấn của chế độ phìa tạo khá mờ nhạt trong ký ức của nhân dân địa ph-ơng. Đất đai ở đây có thể đã thoát khỏi sự quản lý của phìa tạo. Hình thức sở hữu đất đai nh- trình bày ở trên có thể xuất hiện muộn sau này.

⁹ Taleo: Một hình thức biểu t-ợng của ng-ời Thái dùng để đánh dấu quyền sở hữu đối với một khu đất, một mảnh ruộng, một thân cây, hay thậm chí đơn giản là một tổ ong, buồng chuối trên rừng... Ng-ời ta dùng tre hoặc nứa đan thành những hình ngũ giác hoặc lục giác, cắm trên một thanh tre dài từ 50cm đến 1m và cắm trên những khu đất, gốc cây mà mình muốn khẳng định quyền sở hữu để báo cho ng-ời khác biết là đất đã có chủ.

⁷ Vấn đề này sẽ đ-ợc đề cập cụ thể hơn trong phần quản lý tài nguyên.

ng-ời Thái ở Phù Yên nói chung, chính là “Ao ba cửa”, trung tâm của nguồn n-ớc cung cấp cho cả ba dòng suối lớn. Do đó, việc bảo vệ rừng cấm thực chất là bảo vệ nguồn n-ớc quan trọng này. Ngoài ra, theo quan niệm dân gian, đó cũng là những khu rừng ma, rừng thiêng mang ý nghĩa tâm linh đối với cả cộng đồng¹⁰. Chính sự kết hợp giữa tầm quan trọng về vật chất và tính chất thiêng liêng đó đã tạo nên một “vòng bảo vệ” chắc chắn cho những khu rừng này khỏi mọi sự xâm phạm. Qua nghiên cứu, tôi thấy rằng trong nhiều tr-ờng hợp, sức mạnh tâm linh là yếu tố có ảnh h-ởng rất lớn trong việc bảo vệ những khu rừng này¹¹. Do đó, mặc dù là loại rừng có giá trị cao nhất nh-ng việc khai thác rừng đầu nguồn đ-ợc quy -ớc khá chặt chẽ; chẳng hạn nh- chỉ đ-ợc khai thác những cây gỗ đủ già và chỉ đ-ợc khai thác trong một thời gian nhất định của năm với số l-ợng hạn chế.

Đối với những khu vực khác, việc quản lý có phần dễ dãi hơn. Mặc dù vậy, trong quá khứ, cộng đồng Thái ở đây vẫn có những quy -ớc phổ biến để quản lý rừng. Chẳng hạn, ng-ời ở bản nào thì chỉ đ-ợc phép khai thác trong phạm vi thuộc quyền sử dụng của bản đó, không đ-ợc xâm phạm sang khu vực của bản khác. Nếu ng-ời nào vi phạm mà bị bắt thì sẽ bị tịch thu tất cả những thứ khai thác đ-ợc và thậm chí là cả công cụ để khai thác

(nh- bẫy, dao, súng...). Ng-ời nào đi rừng hạ cây gỗ nh-ng ch- a mang nó về đ-ợc thì khắc một dấu chéo lên thân cây hoặc cắm taleo bên cạnh gốc cây để ng-ời khác biết mà không xâm phạm (điều này còn đ-ợc áp dụng cho cả tổ ong, buồng chuối...).

Việc hái l-ợm và khai thác rau quả, đ-ợc liệu trên rừng cũng đ-ợc quy định cụ thể. Theo đó, việc hái l-ợm cũng phải theo mùa vụ; chẳng hạn, mùa xuân thì hái măng vầu, mùa hè hái măng tre... Ngoài ra, khi đi hái rau, thuốc nam, đào củ, *ăn ong*... mọi ng-ời không bao giờ lấy hết, không nhổ cả cây, cả rễ, khi đào củ mài thì để lại một vài củ gốc (*ken*) để chúng tiếp tục mọc thành củ lớn; khi *ăn ong* thì để lại một miếng sáp đầu mật cho ong chúa dùng làm nơi tụ đàn và lập tổ mới... Mặc dù những quy -ớc này phần nhiều vẫn chỉ dừng lại ở mức kinh nghiệm và mang tính tự giác là chính, nh-ng nhìn chung trong quá khứ, chúng đ-ợc ng-ời dân tuân thủ khá đầy đủ và nghiêm túc.

3.3. *Tri thức địa ph-ơng về quản lý nguồn n-ớc*

Theo quy -ớc, tất cả các gia đình phải có trách nhiệm bảo quản các mó n-ớc nhằm đảm bảo đời sống sinh hoạt và sản xuất của cộng đồng. Theo những ng-ời già, tuy những quy -ớc về bảo vệ mó n-ớc dựa trên sự tự giác tuân thủ là chính, nh-ng trong quá khứ đã từng có những tr-ờng hợp vi phạm và nhiều lần tr-ờng bản phải họp dân để xét xử. Những ng-ời vi phạm, đặc biệt là ng-ời ở bản khác, th-ờng phải nộp phạt cho bản và đền bù thiệt hại cho chủ nhân của mó n-ớc.

Nguồn n-ớc từ con suối của bản cũng đ-ợc coi là tài sản chung của cả bản và đ-ợc quản lý cẩn thận. Tất cả ng-ời dân trong bản phải tuân thủ sự phân chia thủy vực đã đ-ợc xác định từ tr-ớc để bảo đảm chất l-ợng của

¹⁰ Đây là nói riêng về tr-ờng hợp khu rừng cấm chung của cả M-ờng Tắc. Trên thực tế, tr-ớc đây ở mỗi bản Thái đều có khu rừng cấm, rừng thiêng riêng. Tính chất linh thiêng của những khu rừng đó có thể đ-ợc hình thành trên cơ sở quan niệm dân gian liên quan đến địa thế, đặc điểm hay đơn giản chỉ là một điểm đặc biệt nào đó của khu rừng chứ không liên quan đến việc bảo vệ nguồn n-ớc hay nguồn lợi gỗ. Điều này cũng phần nào phản ánh tính chất “dân gian” của tri thức địa ph-ơng.

¹¹ Hầu hết những ng-ời già đ-ợc hỏi đều thừa nhận rằng tr-ớc đây, mặc dù họ biết rõ rừng cấm là nơi có nhiều gỗ quý và tốt, nh-ng vẫn không dám khai thác vì đó là rừng thiêng.

nguồn n-ớc suối phục vụ cho sinh hoạt của con ng-ời, đặc biệt là ở khu vực đầu nguồn suối. Mỗi thành viên trong bản đều phải có ý thức bảo vệ nguồn n-ớc và ngăn chặn những hành vi làm bẩn nguồn n-ớc của ng-ời khác; chẳng hạn, không đ-ợc làm bẩn các giếng n-ớc của nhau; không đ-ợc tuỳ ý đắp đập để lấy n-ớc bất cá mà không đ-ợc sự đồng ý của tr-ởng bản và các gia đình xung quanh,... Một kinh nghiệm dân gian vừa mang ý nghĩa giữ gìn vệ sinh vừa có tính chất tâm linh là những đồ giặt của phụ nữ trong thời gian kiêng kỵ, quần áo, tã lót của trẻ sơ sinh và bà đẻ phải giặt ở cuối nguồn¹².

Ng-ời Thái ở Huy Hạ cũng có những quy -ớc trong việc khai thác nguồn lợi thuỷ sản của con suối. Theo đó, nguồn thuỷ sản là tài sản chung, ai cũng có quyền khai thác; tuy nhiên, không đ-ợc xâm phạm lẫn nhau. Để xác định khu vực bất cá của mình, các gia đình th-ờng lấy đá xếp vào lòng suối và cắm taleo xung quanh. Ng-ời nào xâm phạm đoạn suối của gia đình khác sẽ bị phạt. Hình thức phạt th-ờng là khiển trách, nhắc nhở; nếu tái phạm sẽ bị tịch thu tất cả số cá bất đ-ợc; nặng hơn là thu cả chài, l-ới và thậm chí phải nộp phạt. Không chỉ có vậy, những ng-ời vi phạm còn bị cộng đồng chê c-ới, khinh bỉ, xa lánh và với họ thì điều đó còn ghê gớm hơn cả những hình phạt vật chất hay thể xác. Về mặt nào đó, đây chính là một hình thức “chế tài” có hiệu lực đặc biệt nhằm đảm bảo việc tuân thủ các quy -ớc của cộng đồng. Nó phần nào lý giải tại sao mặc dù hệ thống hình phạt không thực sự chặt chẽ, nh-ng các thành viên của cộng đồng vẫn có ý thức tuân thủ rất cao.

¹² Quy định này cũng có những nét t-ơng đồng nhất định với quy -ớc của ng-ời Kinh để bảo vệ giếng làng, vì nếu vi phạm có thể làm cho nguồn n-ớc có mùi rất khó chịu, bị đục, hôi và ảnh h-ởng đến các loại thuỷ sản.

Về nguồn n-ớc dùng cho sản xuất nông nghiệp, do đặc thù ruộng của ng-ời Thái ở Huy Hạ phần nhiều là ruộng bậc thang nên việc phân phối n-ớc cho các thửa ruộng khác nhau cũng phải đ-ợc quy định để tránh tranh chấp. Theo đó, những gia đình có ruộng d-ới không đ-ợc tự ý xấn bờ của ruộng trên để lấy n-ớc vào ruộng của mình mà bản thân những gia đình có ruộng trên sẽ làm cửa thoát n-ớc bằng đất, đá hoặc ống tre nứa để chia sẻ n-ớc với các ruộng d-ới. Điều này một lần nữa lại khẳng định ý thức của ng-ời Thái về tầm quan trọng của bờ ruộng cũng nh- yêu cầu phải bảo vệ nó để đảm bảo cho sản xuất.

4. Kết luận

Có thể nói, kho tàng tri thức dân gian của ng-ời Thái là một hệ thống kinh nghiệm và kiến thức phong phú, có giá trị thực tiễn cao. Trong việc sử dụng và quản lý tài nguyên, hệ thống các tri thức dân gian này thực sự có khả năng ứng dụng rộng rãi trong cuộc sống và sản xuất. Qua nghiên cứu b-ớc đầu, tôi thấy rằng hệ thống tri thức đó chính là một ph-ơng thức hiệu quả để đảm bảo sự tồn tại lâu dài của các nguồn lợi tự nhiên; qua đó, duy trì cuộc sống ổn định cho cả cộng đồng.

Gắn liền với sự chuyển biến của cơ cấu kinh tế, xã hội và giao thoa văn hoá hiện nay, hệ thống tri thức dân gian của ng-ời Thái nói riêng và của các tộc ng-ời ở Việt Nam nói chung cũng có nhiều biến đổi. Trong khi một bộ phận tri thức đó tiếp tục đ-ợc mở rộng và tích lũy thì một bộ phận khác lại đang bị mai một. Điều này đang đặt ra những vấn đề cấp bách cho các nhà quản lý và các nhà khoa học trong việc bảo tồn và phát triển nguồn tri thức quan trọng này.

Với t- cách là hệ thống kinh nghiệm đ-ợc tích lũy qua nhiều thế hệ, tri thức dân gian chứa đựng nhiều nhân tố hợp lý, có giá trị khoa học. Theo các nhà khoa học, di sản

này cần đ-ợc nghiên cứu một cách hệ thống, toàn diện, để từ đó tiến hành khai thác và kế thừa những yếu tố hợp lý phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các tộc ng-ời trong giai đoạn hiện nay. Một số quan điểm còn khẳng định tri thức địa ph-ơng “cần phải đ-ợc coi là một nguồn tài nguyên quý giá và quan trọng của từng địa ph-ơng và của đất n-ớc” (Hoàng Xuân Tý, Lê Trọng Cúc, 1998, tr. 33) - một nguồn tài nguyên rất cần đ-ợc bảo vệ và phát triển. Vấn đề là, chúng ta cần phải kết hợp tri thức địa ph-ơng với tri thức khoa học, tận dụng những -u điểm của mỗi loại tri thức, không đề cao quá mức một loại tri thức này mà phủ nhận tri thức còn lại. Sự kết hợp giữa hai loại tri thức sẽ giúp phát huy những thế mạnh riêng của từng vùng, tận dụng tối đa kinh nghiệm của ng-ời dân, đồng thời khai thác những -u thế v-ợt trội của tiến bộ khoa học; qua đó, góp phần thúc đẩy quá trình phát triển của các địa ph-ơng nói riêng cũng nh- của cả n-ớc nói chung.

Tài liệu tham khảo

1. Hoàng Cẩm (2000), *Mơ đám ma của ng-ời Thái M-ờng Tắc (Huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La)*, Luận văn thạc sĩ chuyên ngành Dân tộc học.
2. George Condominas (2003), *Chúng tôi ăn rừng Đá - Thần Gôo*, Nxb Thế giới & Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam.
3. Cẩm Trọng (2004), “Văn hoá dân tộc Thái và sự biến đổi văn hoá Thái hiện nay”, trong: Trần Văn Bính (Chủ biên), *Văn hoá các dân tộc ở Tây Bắc - Thực trạng và những vấn đề đặt ra*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Hoàng Xuân Tý, Lê Trọng Cúc (Chủ biên) (1998), *Kiến thức bản địa của đồng bào vùng cao trong nông nghiệp và quản lý tài nguyên thiên nhiên*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.

